

UBND TỈNH TUYỀN QUANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÀI LIỆU CÔNG BỐ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Năm 2018

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TUYÊN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 15/CV-CT

Tuyên Quang, ngày 28. tháng 3. năm 2018

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và đầu tư.
- UBND tỉnh Tuyên Quang.
- Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Tuyên Quang.

- Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình.

- Mã số doanh nghiệp: 5000 128 538.

- Địa chỉ liên lạc: Xóm 5 xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Điện thoại: 027 3881 210. Email: lamnghieptuyenbinh@gmail.com.

- Website: <http://www.lamnghieptuyenbinh.tuyenquang.vn>.

Sau đây chứng nhận: Ông Nguyễn Hồng Thái.

Số điện thoại: 0912504226. Email:

Chức vụ tại doanh nghiệp: Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty.

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình được giao thực hiện công bố thông tin của Công ty.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TUYÊN BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 16.../CV-CT

Tuyên Quang, ngày 28. tháng 3. năm 2018

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và đầu tư.
- UBND tỉnh Tuyên Quang.
- Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Tuyên Quang.

- Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình.

- Mã số doanh nghiệp: 5000 128 538.

- Địa chỉ liên lạc: Xóm 5 xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Điện thoại: 027 3881 210. Email: lamnghieptuyenbinh@gmail.com.

- Website: <http://www.lamnghieptuyenbinh.tuyenquang.vn>.

Sau đây chứng nhận: Bà Nguyễn Thị Hà.

Số điện thoại: 0912138959. Email: hahuongloan@gmail.com

Chức vụ tại doanh nghiệp: Trưởng phòng TC-HC.

Là người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TUYÊN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 5000128538

Số: /KH-CT

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 3 năm 2018

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018**
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NĂM TRƯỚC**

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 13.284,32 triệu đồng
- Giá vốn hàng bán: 10.953,00 triệu đồng.
- Doanh thu tài chính: 0,49 triệu đồng
- Chi phí tài chính: 75,15 triệu đồng
- Chi phí QLDN: 2.176,63 triệu đồng
- Thu nhập khác: 169,69 triệu đồng
- Chi phí khác: 3,68 triệu đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 246,05 triệu đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 189,60 triệu đồng
- Thuế các loại: 194,74 triệu đồng

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch).

- Trồng rừng 160,0 ha/160 ha đạt 100% kế hoạch
- Khai thác, tiêu thụ: Gỗ: 11.065,02 m³ /8.800,00 đạt 119% kế hoạch
Củi: 1.904,51 m³
- Doanh thu 13.454,49 triệu đồng/7.200,00 triệu đồng đạt 186,85 % kế hoạch
- Nộp ngân sách 222,43 triệu đồng/184,39 triệu đồng đạt 120,63 % kế hoạch
- Lợi nhuận đạt 246,05 triệu đồng/190,69 triệu đồng đạt 129,03 % kế hoạch
- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước 1,99/2,29 đạt 86,6% kế hoạch

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Khâu lâm sinh:

- Gieo ươm cây giống: 540.000 cây
- Trồng rừng: 180/180 ha KH giao.
- Bảo vệ rừng: 1.234,1 ha.
- Khai thác gỗ: 10.000 m³.
- Tiêu thụ : 10.000 m³.

1.2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm: 9,5 tỷ đồng.
- Kết quả đầu tư cả năm (dự kiến): 9,5 tỷ đồng.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tài chính: Công ty dùng các nguồn như khấu hao, cây đứng, huy động tiền nhân công của các hộ gia đình liên doanh để đầu tư trồng rừng.

2. Giải pháp về sản xuất

2.1. Trồng rừng:

- Hàng năm căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng, tiến hành rà soát diện tích đất trống để thiết kế trồng rừng.

- Chuẩn bị đủ vật tư, tổ chức gieo ươm cây giống, ưu tiên trồng loài cây Keo mô, Keo lai giâm hom, Bạch đàn, xây dựng vườn trồng cây vật liệu bằng cây keo mô, cung cấp mầm hom có nguồn gốc xuất xứ, đúng chuỗi hành trình giống cây lâm nghiệp. Trồng rừng thâm canh cao, nâng cao chất lượng rừng trồng bảo đảm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Bố trí lực lượng thi công, tiến hành trồng rừng đảm bảo tiến độ.

- Khi có kế hoạch khai thác đẩy mạnh tiến độ khai thác, thực hiện khai thác đến đâu trồng rừng ngay đến đó để hoàn thành chỉ tiêu trồng rừng.

- Thực hiện trồng rừng kinh doanh NLG bằng loài cây keo hom mật độ dày đối với những lô rừng có tầng đất mỏng, đá lẫn nhiều.

- Tiếp tục phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, Trung tâm Khuyến nông tỉnh, Sở NN&PTNT tỉnh thực hiện Dự án trồng 42 ha, trồng rừng gỗ lớn bằng loài cây keo lai nuôi cấy mô tại Xuân Vân và Trung Trực; Dự án trồng khảo nghiệm các giống mới tại Tân Tiến.

2.2. Chăm sóc rừng trồng:

Thực hiện chăm sóc rừng trồng các năm đúng quy trình kỹ thuật kết hợp với trồng dặm bổ sung, đảm bảo tiến độ và thời gian thực hiện để nâng cao chất lượng rừng trồng.

2.3. Bảo vệ rừng:

Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng để hạn chế thấp nhất việc thất thoát tài sản rừng trồng. Làm tốt công tác phòng chống cháy rừng trong mùa hanh khô. Ngăn chặn tình trạng xâm lấn đất lâm nghiệp để trồng màu theo Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

2.4. Khai thác gỗ rừng trồng:

Khi được giao kế hoạch, chủ động tiến hành khai thác đảm bảo đúng tiến độ, thực hiện đúng theo các quy định của nhà nước và của tỉnh về khai thác, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản để thực hiện chu kỳ sản xuất tiếp theo.

3. Giải pháp về thị trường

- Tổ chức và mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá lâm sản; đặc biệt là các sản phẩm là nguyên liệu cho sản xuất các ngành công nghiệp khác có sản lượng lớn. Đổi mới quy chế, thể thức bán hàng, giá bán linh hoạt phù hợp với thị trường qua từng thời kỳ. Xây dựng chính sách ưu tiên với các nhà tiêu thụ lớn, truyền thống. Quan tâm đến việc xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm.

- Phân tích và nắm bắt kịp thời nhu cầu thị trường, tổ chức mạng lưới tiêu thụ có hiệu quả, tạo điều kiện cho việc định hướng đầu tư những năm tiếp theo.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý, tay nghề lao động:

+ Trước hết cần tập trung vào việc nâng cao trình độ, kỹ năng cho người lao động; tiếp tục hoàn thiện xây dựng tiêu chuẩn hoá các vị trí, chức danh công tác, thực hiện quy hoạch thường xuyên; triển khai chương trình đào tạo nâng cao, đào tạo lại cho cán bộ hiện có.

+ Bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề tại chỗ cho tất cả các phòng chuyên môn nghiệp vụ, đội sản xuất trong toàn Công ty theo hình thức người đứng đầu các phòng chuyên môn nghiệp vụ, đội sản xuất có trách nhiệm truyền đạt các kỹ năng làm việc, các kiến thức chuyên môn cần thiết và kinh nghiệm xử lý các tình huống trong công việc cho người lao động của đơn vị mình.

+ Có cơ chế thu hút lao động là những người có trình độ, tay nghề cao, ngành nghề phù hợp vào làm việc tại Công ty. Khuyến khích những lao động trẻ tích cực tham gia đề tài, sáng kiến trong sản xuất, kinh doanh và quản lý; ưu tiên bổ nhiệm cán bộ trẻ có năng lực vào các vị trí chủ chốt và các vị trí quan trọng.

- Thực hiện cơ chế khoán: Tiếp tục nghiên cứu, rà soát để bổ xung và hoàn thiện cơ chế khoán; đặc biệt là khoán trả lương theo công đoạn và liên doanh liên kết nhằm khuyến khích, thúc đẩy, động viên lao động, đóng góp vào sự phát triển của doanh

nghiệp; đảm bảo công bằng trong chi trả thu nhập. Xây dựng thang lương, bảng lương phù hợp với đặc điểm, điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

- Tiếp tục nghiên cứu và đưa các ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất cho phù hợp với từng địa bàn sản xuất của Công ty.

6. Giải pháp về quản lý và điều hành.

- Xây dựng mô hình tổ chức sản xuất của Công ty đảm bảo gọn nhẹ, hiệu quả đề vừa tiết kiệm vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao.

- Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ năng lực, chuyên môn hoá cao nhằm phát huy tối đa tính chủ động sáng tạo của các bộ phận, cá nhân:

- Các đơn vị sản xuất trực tiếp có nhiệm vụ: Trực tiếp sản xuất theo kế hoạch, tiến độ đã đề ra và tổ chức thi công một cách hiệu quả nhất.

- Thực hiện quyết liệt công tác khoán trên cơ sở gắn trách nhiệm của cán bộ phụ trách, giữa tiền thu nhập của người lao động và giá trị sản lượng làm ra.

- Phát huy tính chủ động sáng tạo của ban quản lý các đội sản xuất trong điều hành sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Hàng năm, Công ty có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ quản lý, trình độ chuyên môn, tay nghề cho CB-CNV, có hướng quy hoạch cán bộ lâu dài, đội ngũ kế cận và có kế hoạch tiếp nhận tuyển dụng kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, công nhân.

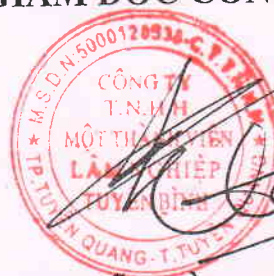
BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Ước giá trị thực hiện của kỳ kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		
	- Trồng rừng	ha	180,0
	- Khai thác	m ³	10.000,00
	- Gieo ươm cây giống	1000 cây	540,00
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)		
3	Doanh thu	Tỷ đồng	12.000,03
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,25
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,18
6	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	9,50
7	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD	
8	Các chỉ tiêu khác		

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c)
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c)
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c)
- Lưu VT,KT

**CHỦ TỊCH KIỂM
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hồng Thái

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 3 NĂM GẦN NHẤT

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

Năm báo cáo: 2018

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm

a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước: Sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

- Trồng rừng: 489,70 ha/480,00 ha đạt 102,02% kế hoạch.
- Khai thác: 3.261,01 m³/27.167,0 m³ đạt 111,39% kế hoạch.
- Doanh thu: 29,47 tỷ đồng/17,10 tỷ đồng đạt 172,09% kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế: 0,61 tỷ đồng/0,52 tỷ đồng đạt 116,63% kế hoạch
- Nộp ngân sách: 0,59 tỷ đồng/0,41 tỷ đồng đạt 142,34% kế hoạch
- Tỷ xuất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước 7,80/7,89 đạt 98,86% kế hoạch

b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước. Báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của doanh nghiệp.

* Dự án Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2015

- Quy mô dự án: Trồng, chăm sóc, bảo vệ : 160,0 ha
- Tổng mức vốn đầu tư của dự án : 9.403,06 triệu đồng
- Thực hiện từ tháng 01 năm 2015 đến nay đang bảo vệ rừng năm thứ 4

* Dự án Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2016

- Quy mô dự án: Trồng, chăm sóc, bảo vệ : 160,0 ha
- Tổng mức vốn đầu tư của dự án : 10.189,43 triệu đồng
- Thực hiện từ tháng 01 năm 2016 đến nay đang chăm sóc năm 3.

* Dự án Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2017:

- Quy mô dự án: Trồng, chăm sóc, bảo vệ : 160,0 ha.
- Tổng mức vốn đầu tư của dự án : 10.331,54 triệu đồng
- Thực hiện từ tháng 01 năm 2017 đến nay đang chăm sóc năm 2.

c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm.

- Trong 03 năm Công ty NHHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình cũng đã có những thay đổi về chiến lược kinh doanh, trong đó chú trọng tập trung các nguồn lực vào các hoạt động cải thiện doanh thu trực tiếp như nâng cao chất lượng giống cây trồng, tuân thủ đúng các quy trình kỹ thuật trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ rừng trồng. Mở rộng thị trường tiêu thụ ra các tỉnh thành trong nước và hướng tới các nước khác trong khu vực.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế khoán liên doanh, gắn trách nhiệm của người lao động tới từng lô rừng.

- Tham gia cấp chứng chỉ rừng FSC.
- Sử dụng máy định vị GPS trong đo đếm diện tích.
- Trong thiết kế khai thác triển khai đo đếm từng cây

d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuận lợi:

+ Công ty luôn được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, của các Sở ban ngành tỉnh Tuyên Quang, Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn, đồng thời được phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và UBND các xã.

+ Cùng với sự cố gắng, phấn đấu nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên trong Công ty, chủ động trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nên đã thực hiện cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao. Đời sống cán bộ công nhân viên trong Công ty được ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và trách nhiệm với người lao động, bảo toàn được vốn Nhà nước giao quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, phát triển được vốn rừng. Xây dựng Công ty ngày càng ổn định và phát triển.

- Khó khăn:

+ Do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, giá cả thị trường có nhiều biến động đã ảnh hưởng trực tiếp đến giá bán hàng hóa sản phẩm và đời sống cán bộ công nhân viên.

+ Diễn biến thời tiết phức tạp mưa nắng thất thường nên ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất kinh doanh.

+ Tình hình tài chính của Công ty gặp rất nhiều khó khăn, do sự mất cân đối về vốn cho khâu trồng rừng từ những năm trước. Đến nay công ty chưa được các tổ chức tín dụng cho vay vốn để đầu tư trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 2017.

+ Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng bình quân của Công ty so với những năm trước đã được nâng lên, song vẫn còn thấp, nên doanh thu từ bán sản phẩm gỗ khai thác rừng trồng không đủ bù đắp các khoản chi phí.

+ Tình hình thời tiết phức tạp, hạn hán, mưa bão ảnh hưởng rất lớn đến tài sản rừng như: Hạn hán kéo dài ảnh hưởng đến diện tích cây con mới trồng, sâu bệnh phát triển, mưa, bão, gãy đổ ảnh hưởng đến sản lượng diện tích rừng đã khép tán.

+ Công ty quản lý, bảo vệ rừng trồng kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn, do rừng trồng của Công ty nằm đan xen với khu vực dân cư, do đó không tránh khỏi việc rừng trồng bị xâm lấn, phá hại làm nương rẫy, khai thác trái phép. Việc giải quyết tình trạng chặt phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp chưa hiệu quả.

đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai.

- Dự báo và nhận biết nhu cầu ngày càng tăng trong tương lai của người tiêu dùng về sản phẩm gỗ của công ty sản xuất. Do sản phẩm của công ty là Gỗ chưa qua chế biến nên thị trường hướng tới vẫn là trong nước như các công ty chế biến lâm sản, xưởng dăm, công ty cổ phần giấy An Hòa... Sản phẩm của công ty sản xuất tới đâu là tiêu thụ hết trong kỳ do nhu cầu tiêu thụ lớn của thị trường trong nước.

- Trong tương lai kế hoạch của doanh nghiệp là hướng tới thị trường xuất khẩu ra nước ngoài. Để làm được điều đó, mục tiêu của Doanh nghiệp là phải nâng cao năng lực quản lý.

2. Một số chỉ tiêu chính:

BIỂU SỐ 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Ước thực hiện năm báo cáo (năm 2018)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất					
a)	Trồng rừng	ha	165,10	164,60	160,00	180,00
b)	Khai thác, tiêu thụ gỗ	m3	8.739,33	10.456,66	11.065,02	10.000,00
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	6,61	9,41	13,45	12,00
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,18	0,19	0,24	0,25
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,17	0,20	0,22	0,18
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD				
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)					
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng	8,06	7,05	9,22	9,50
a)	- Nguồn ngân sách	“				
b)	- Vốn vay	“		2,06	0,99	
c)	- Vốn khác	“	8,06	4,99	8,23	9,50
8	Tổng lao động	Người	81,00	79,00	76,00	70,00
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	5,78	5,30	5,43	5,58
a)	- Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	0,28	0,30	0,43	0,42
b)	- Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	5,50	5,00	5,00	5,16

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c)
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c)
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c)
- Lưu VT,KT

**CHỦ TỊCH KIỂM
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hồng Thái

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UBND TỈNH TUYỀN QUANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH

MST: 5000128538

Số: 04/BC-CT

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 3 năm 2018

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

Trong năm 2015 đã xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới chuyển từ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên theo Nghị định số: 118/ 2014/ NĐ- CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ; Về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp và Thông tư số: 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015; Thông tư Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số: 118/ 2014/ NĐ- CP ngày 17/ 12/ 2014 của Chính phủ. Hiện nay Bộ Nông nghiệp đã thẩm định xong và có công văn số 517/BNN-QLDN ngày 19/01/2016 trình Chính phủ công văn số 03/Tr-UBND ngày 20/01/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang "Về việc phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới Công ty lâm nghiệp tỉnh Tuyên Quang". Chính phủ đã có công văn số 327/TTg-ĐMND ngày 01/3/2016 của Phó thủ tướng Chính phủ "Về việc phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Tuyên Quang"; UBND tỉnh Tuyên Quang đã có quyết định phê duyệt số 163/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 Phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động củ Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình; Phương án sự dụng đất đai được phê duyệt theo Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 02/8/2017; Giá trị Doanh nghiệp được phê duyệt theo Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; Phương án sắp xếp lao động được phê duyệt theo Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 26/02/2018. Công ty đã hợp đồng với đơn vị tư vấn đo đạc, xác định và cắm mốc danh giới; làm việc với các đơn vị thành viên xác định tỷ lệ góp vốn.



TT	Tên doanh nghiệp	Giữ nguyên	Thoái vốn		Tiến độ thực hiện đến năm báo cáo								Tỷ lệ Nhà nước dự kiến năm giữ sau sắp xếp, thoái vốn	Kế hoạch năm tiếp theo	Ghi chú
					CPH						Các hình thức khác				
					Hoàn thành trong năm báo cáo	Chưa hoàn thành	Thành lập Ban Chỉ đạo	Đang xác định giá trị DN	Quyết định công bố giá trị DN	Quyết định phê duyệt phương án	Đã IPO	Đại hội đồng cổ đông lần 1			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
I	CÔNG TY MẸ TRONG NHÓM CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON (CẤP I)														
1	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ (cấp 2)														
2	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối (cấp 2)														
3	Các công ty liên kết (cấp 2)														

30-C.1
 TTY
 4.H
 NH V
 GHI
 EN B
 NG-T

BÁO CÁO

Thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức doanh nghiệp

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty:

Doanh nghiệp là Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

BIỂU SỐ 1

THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh		Phân loại thành viên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc quản lý được giao
			Chức danh tại doanh nghiệp	Chức danh tại công ty khác (nếu có)					
1	Nguyễn Hồng Thái	1969	Chủ tịch kiêm giám đốc		A	Đại học lâm nghiệp		- Đội trưởng đội LN Kiến Thiết, Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình. - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình. - Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình.	- Quản lý đội. - Phụ trách Công tác sản xuất kinh doanh. - Chỉ đạo chung, quản lý công tác tài chính DN

2	Bùi Thu Thủy	1968	Phó giám đốc		A	Đại học	- Đội trưởng đội LN Trung Trực, Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình. - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình.	- Quản lý đội. - Phụ trách Công tác sản xuất kinh doanh.
3	Nguyễn Ngọc Tháp	1975	Phó giám đốc		A	Đại học	- Đội trưởng đội LN Kiến Thiết, Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình. - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV LN Tuyên Bình.	- Quản lý đội. - Phụ trách Công tác Quản lý bảo vệ rừng.

2. Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên

Danh sách Kiểm soát viên:

1. Bà: Nguyễn Thị Ngọc Mai, chuyên viên Phòng Tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang.

3. Thù lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Ban kiểm soát, hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, kế toán trưởng

3.1. Ban giám đốc : *Lương và phụ cấp theo lương*

Nguyễn Hồng Thái - Chủ tịch kiêm giám đốc Công ty: 165.014.388 đồng

Bùi Thu Thủy - Phó giám đốc: 135.011.772 đồng

Nguyễn Ngọc Tháp - Phó giám đốc: 135.011.772 đồng

3.2. Kiểm soát viên: *Thù lao của kiểm soát viên*

- Nguyễn Ngọc Mai - Phòng tài chính doanh nghiệp, Sở Tài chính Tuyên Quang: 13.501.177 đồng

4. Về quản lý rủi ro

Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình là doanh nghiệp nhà nước chuyên sản xuất kinh doanh trong ngành lâm nghiệp, cũng chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro sau đây:

- **Rủi ro khách quan:** Là rủi ro không thuộc tầm kiểm soát của doanh nghiệp như: Gió bão, thiên tai,... làm ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Đây là loại rủi ro doanh nghiệp không thể có các biện pháp tác động vào được mà chỉ tìm biện pháp khắc phục như tận thu sản phẩm do bão gây, trồng dặm lại rừng do bão gây trên diện tích rộng.

- **Rủi ro chủ quan:** là rủi ro thuộc tầm kiểm soát của doanh nghiệp như: Cháy rừng, khai thác trái phép, lấn chiếm đất lâm nghiệp,...do đó doanh nghiệp phải có các biện pháp can thiệp kịp thời để giảm ảnh hưởng đến sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp như tổ chức tập huấn phòng chống chữa cháy rừng, tăng cường đội ngũ bảo vệ ở những điểm nóng, kịp thời phát hiện sự manh múm lấn chiếm đất lâm nghiệp để canh tác lương rẫy của người dân địa phương.

- **Rủi ro về tài chính:** Doanh nghiệp đã xây dựng quy chế quản lý nợ hàng năm làm cơ sở để xác định, phân loại và xử lý các khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Đối chiếu xác nhận, phân loại nợ, đơn đốc thu hồi và trả nợ, chủ động xử lý nợ đúng quy định của pháp luật; Xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ.

Doanh nghiệp có các giải pháp về xử lý nợ như: Đơn đốc thu hồi nợ, trích lập dự phòng, khoanh nợ, giãn nợ, mua bán nợ... phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn, tài sản của doanh nghiệp, tự vay, tự trả, tự chịu trách nhiệm; trường hợp vượt quá khả năng và thẩm quyền xử lý, Công ty phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp hỗ trợ giải quyết.

Đồng thời định kỳ 06 tháng và kết thúc năm tài chính, cùng với việc lập và nộp báo cáo tài chính, báo cáo giám sát, Công ty phải báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý thu hồi nợ, xử lý nợ tồn đọng, khả năng và tình hình thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp

II. Các quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	318/QĐ-UBND	8/4/2015	Quyết định về việc thành lập ban sắp xếp đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp trên đại bàn tỉnh Tuyên Quang
2	01/QĐ-BSXĐM	25/4/2015	Quyết định ban hành quy chế làm việc của ban sắp xếp đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp trên đại bàn tỉnh Tuyên Quang
3	754/QĐ-UBND	29/6/2015	Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách, thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách thực hiện năm 2013 tại Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
4	945/QĐ-UBND	05/8/2015	Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách, thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách thực hiện năm 2014 tại Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
5	113/QĐ-UBND	11/5/2016	Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách, thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách thực hiện năm 2015 tại Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
6	163/QĐ-UBND	26/5/2016	Quyết định phê duyệt Đề án sắp xếp đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
7	888/QĐ-UBND	22/6/2016	Quyết định về việc bổ nhiệm kiểm soát viên
8	468/QĐ-UBND	26/12/2016	Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán NSNN năm 2017
9	444/QĐ-UBND	06/5/2017	Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2016 của người quản lý Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
10	522/QĐ-UBND	24/5/2017	Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2017 của người quản lý Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
11	595/QĐ-UBND	06/6/2017	V/v phê duyệt thiết kế kỹ thuật- Dự toán lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính và

			cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
12	249/QĐ-UBND	02/8/2017	Quyết định phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
13	73/QĐ-UBND	12/10/2017	Quyết định quy hoạch chức danh Chủ tịch Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình
14	72/UBND-NC	13/10/2017	Quyết định quy hoạch chức danh Giám đốc Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tuyên Bình

III. Hoạt động của Chủ tịch, Ban giám đốc công ty

Chủ tịch, Ban giám đốc công ty cùng với 3 trưởng phòng nghiệp vụ (TC-HC; KH-KT; Kế toán) khi có các nội dung cần triển khai Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty thông báo cho các Phó giám đốc, 3 phòng nghiệp vụ để họp thảo luận và ra các quyết định.

BIỂU SỐ 3

THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
1	Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch kiêm giám đốc	27			100
2	Bùi Thu Thủy	Phó giám đốc	27			100
3	Nguyễn Ngọc Tháp	Phó giám đốc	24	3	Giải quyết việc cơ quan	88
4	Nguyễn Thị Hà	Trưởng phòng TC-HC	27			100
5	Lê Thị Thu Hà	Trưởng phòng Kế toán	27			100
6	Lâm Thành Trung	Trưởng phòng KH-KT	27			100

IV. Hoạt động của kiểm soát viên

1. Hoạt động của kiểm soát

1.1. Việc triển khai thực hiện Điều lệ Công ty:

Thường xuyên kiểm tra việc triển khai thực hiện Điều lệ Công ty. Trong nhiệm kỳ qua, Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình đã triển khai và thực hiện các hoạt động theo đúng Điều lệ Công ty đã xây dựng.

1.2. Việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hàng năm của Công ty.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm, hàng năm của Công ty. Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình đã có kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 (xây dựng năm 2010) và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 (xây dựng năm 2016). Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình thực tế, căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đã được xây dựng, Công ty đã xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm đảm bảo đúng quy định.

Công ty đã triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm đạt kết quả tốt, các chỉ tiêu cơ bản đều đạt cao so với kế hoạch đề ra

1.3. Việc kiểm soát vốn điều lệ của Công ty:

Thường xuyên kiểm tra, giám sát vốn điều lệ của Công ty. Trong nhiệm kỳ 2013 - 2015, vốn điều lệ của Công ty được bảo toàn và bổ sung từ 6,1 tỷ đồng lên 6,4 tỷ đồng.

1.4. Việc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác của Công ty:

Kiểm soát viên đã thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư, hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác của Công ty, gồm:

- Hợp đồng cho vay của chi nhánh Ngân hàng phát triển Tuyên Quang.
- Hợp đồng mua vật tư sản xuất như: Phân bón, túi bầu, hạt giống, cây vật liệu.
- Hợp đồng bán gỗ, khai thác gỗ.

Công ty đã triển khai thực hiện các dự án và hợp đồng nêu trên theo quy định của pháp luật hiện hành, các loại hồ sơ giấy tờ liên quan đều được lưu giữ tốt.

1.4. Việc thực hiện chế độ tài chính, phân phối thu nhập, trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty theo quy định của pháp luật:

Ban kiểm soát Công ty kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ tài chính, phân phối thu nhập, trích lập các quỹ của Công ty theo quy định của pháp luật, sử dụng các quỹ đúng mục đích.

1.5. Việc thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng trong Công ty:

Ban kiểm soát Công ty kiểm tra, giám sát việc xây dựng quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty hàng năm và thẩm định tiền lương, tiền thưởng trước khi trình chủ sở hữu phê duyệt.

1.6. Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình chủ sở hữu hoặc các cơ quan Nhà nước có liên quan; trình chủ sở hữu Công ty báo cáo thẩm định.

Qua quá trình kiểm tra, kiểm soát thấy rằng, Công ty đã thể hiện tính trung thực qua các báo cáo tài chính, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Ngoài ra, theo kết luận của thanh tra Nhà nước, kiểm toán độc lập hàng năm, cũng đã phản ánh tính trung thực, kịp thời tình hình tài chính của Công ty.

Các chỉ số cơ bản về tình hình công nợ, vốn vay, tính thanh khoản, hiệu quả sử dụng tài sản, vốn chủ sở hữu đều đạt chuẩn mực, Công ty có tình hình tài chính lành mạnh, khả năng thanh toán tốt.

Việc lập và ghi chép luân chuyển sử dụng và bảo quản chứng từ, sổ sách kế toán đầy đủ kịp thời đúng quy định chế độ kế toán hiện hành.

1.7. Kiến nghị chủ sở hữu Công ty các giải pháp hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty:

Hàng năm kiểm soát viên Công ty đã tham gia ý kiến trực tiếp với Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty kịp thời ban hành các giải pháp trong điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, cơ chế trồng rừng liên doanh,...

1.8. Giám sát việc tuân thủ pháp luật

- Tất cả hoạt động của Công ty đều phù hợp với giấy phép đăng ký kinh doanh, điều lệ Công ty và luật pháp Việt Nam.

- Công ty chấp hành chế độ hạch toán kế toán hiện hành, thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước đầy đủ, kịp thời, thực hiện trích nộp các chế độ bảo hiểm của người lao động với cơ quan bảo hiểm đúng hạn.

- Chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về vệ sinh môi trường và tiêu chuẩn về an toàn lao động.

V. Thông tin về các bên có liên quan:

1. Danh sách các bên có liên quan:

2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan:

BIỂU SỐ 6

THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Chỉ nêu tóm tắt các giao dịch quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	- Phạm Thị Tuyền - Chủ hộ kinh doanh làm đại diện	- HĐ mua bán gỗ rừng trồng năm 2017: số 09/HĐ-KT; 24/HĐ-KT	900.002.890
2	- Vũ Đức Trường - Công ty	- HĐ mua bán gỗ rừng trồng	7.001.195.720

	TNHH MTV vận tải Trung Ngọc	năm 2017 số 01/HĐ-KT; 02/HĐ-KT; 07/HĐ-KT; 08/HĐ-KT; 12/HĐ-KT; 15/HĐ-KT; 18/HĐ-KT; 19/HĐ-KT; 21/HĐ-KT; 22/HĐ-KT	
3	- Nguyễn Văn Sáu - Công ty CP lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang	- HĐ mua bán gỗ rừng trồng năm 2017 số 03/HĐ-KT; 06/HĐ-KT; 13/HĐ-KT; 17/HĐ-KT	1.825.813.600
4	- Bùi Thị Thúy - Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang	- HĐ mua bán gỗ rừng trồng năm 2017 số 04/HĐ-KT; 05/HĐ-KT; 10/HĐ-KT; 11/HĐ-KT; 11A/HĐ-KT; 14/HĐ-KT; 16/HĐ-KT; 20/HĐ-KT; 23/HĐ-KT;.	8.393.476.700
5	- Trường Đại học Tân Trào	- HĐ mua bán giống cây trồng năm 2017 số 268/HĐMB	129.250.000
6	- Phan Ngọc Lan – Công ty CP đầu tư thương mại Bình Nguyên	- HĐKT (mua bán phân bón) số 02/HĐ-KT	880.000.000
7	- Công ty CP may thương mại Phú Cường	- HĐ may trang phục	35.292.000
8	- Viện nghiên cứu giống và công nghệ sinh học lâm nghiệp	- HĐ nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ	83.436.000

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tuyên Quang (B/c)
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (B/c)
- Lưu VT,KT

**CHỦ TỊCH KIỂM
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hồng Thái

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP TUYỀN BÌNH**
MÃ SỐ THUẾ: 5000128538
Số: 06/BC-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

BIỂU 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.269.858.286	38.118.464.728
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.356.100	22.667.135
1. Tiền	111		8.356.100	22.667.135
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.272.603.891	1.692.545.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.889.956.585	330.470.375
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.000.000	4.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.378.647.306	764.188.491
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	593.886.873
III- Hàng tồn kho	140	V.4	40.983.753.455	36.403.251.854
1. Hàng tồn kho	141		40.983.753.455	36.403.251.854
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.144.840	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.144.840	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.758.442.620	3.607.690.313
I- Tài sản cố định	220		1.376.381.312	408.300.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	1.376.381.312	408.300.419
- Nguyên giá	222		5.915.139.410	1.159.949.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.538.758.098)	(751.648.728)
II- Tài sản dài hạn khác	260		3.382.061.308	3.199.389.894
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.382.061.308	3.199.389.894
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		51.028.300.906	41.726.155.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		38.519.243.429	35.000.802.174
I- Nợ ngắn hạn	310		38.519.243.429	35.000.802.174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	565.672.792	501.926.192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.362.133.235	2.442.875.940
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.8	38.448.926	66.142.960
4. Phải trả người lao động	314		16.044.244.861	15.365.031.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	3.047.838.706	3.069.188.706
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	427.368.358	339.588.972
7. Vay và nợ thuê tài chính	320	V.11	11.793.538.300	13.036.879.228
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		239.998.251	179.169.135
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.509.057.477	6.725.352.867
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	12.434.125.040	6.650.420.430
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.367.185.690	6.583.481.080
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.939.350	66.939.350
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		74.932.437	74.932.437
1. Nguồn kinh phí	432		74.932.437	74.932.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		51.028.300.906	41.726.155.041

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.284.321.216	9.095.481.945
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.284.321.216	9.095.481.945
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.953.000.806	6.695.633.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.331.320.410	2.399.848.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	495.839	1.349.416
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	75.154.896	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.154.896	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.176.627.464	2.339.769.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.033.889	61.428.097
11. Thu nhập khác	31	VI.6	169.692.812	313.100.846
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.677.539	73.460.736
13. Lợi nhuận khác	40		166.015.273	239.640.110
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		246.049.162	301.068.207
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	56.448.926	82.046.645
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		189.600.236	219.021.562

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	246.049.162	301.068.207
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	80.937.912	78.673.113
- Các khoản dự phòng	03	-	(175.754.660)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(495.839)	(1.349.416)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu	08	401.646.131	202.637.244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.585.202.992)	823.139.766
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.213.069.736	(2.452.314.415)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	3.530.038.974	1.387.346.576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(187.816.254)	30.704.295
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68.046.645)	(44.297.199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.228.534.054	(52.783.733)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	495.839	1.349.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	495.839	1.349.416
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	988.000.000	2.060.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.231.340.928)	(2.310.718.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.243.340.928)	(250.718.316)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(14.311.035)	(302.152.633)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.667.135	324.819.768
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.356.100	22.667.135

Error! Not a valid link.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Tuyên Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5000128538, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Trảng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ: 6.800.000.000 đồng (Sáu tỷ tám trăm triệu đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến có nguồn gốc hợp pháp (trừ các loại gỗ nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Chăm sóc, trồng bảo vệ rừng.

II. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm Phải thu khách hàng và Phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 2 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- ...

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

V.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.809.015	13.491.550
Tiền gửi ngân hàng	5.547.085	9.175.585
Cộng	8.356.100	22.667.135

V.2. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Error! Not a valid link.

V.3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.378.647.306	-	764.188.491	-
- <i>Tạm ứng</i>	100.261.500	-	327.387.900	-
- <i>Ký cược, ký quỹ;</i>	6.000.000	-	-	-
- <i>Phải thu khác.</i>	1.272.385.806	-	436.800.591	-
Thu tiền hụi rừng	227.775.377	-	-	-
Công ty TNHH MTV	165.266.176	-	-	-
lâm nghiệp Yên Sơn				
Ma Thị Giâm	78.283.302	-	3.000.000	-
Phạm Quốc Chung	44.287.450	-	2.000.000	-
Phạm Thị Thêm	42.079.977	-	-	-
Trần Xuân Dũng	29.913.402	-	14.122.107	-
Vũ Đức Thắng	26.030.000	-	-	-
Nguyễn Văn Hòa	25.201.928	-	-	-
Thu GƯ	22.388.456	-	-	-
Lê Thị Bích	20.000.000	-	24.488.172	-
Khác	591.159.738	-	393.190.312	-
Cộng	1.378.647.306	-	764.188.491	-

V.4. HÀNG TỒN KHO

Error! Not a valid link.

V.5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Error! Not a valid link.

V.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**Chi tiết theo đối tượng**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn	3.382.061.308	3.199.389.894
Chi phí trả trước dài hạn khác		
- Chi phí lãi vay	2.931.040.810	3.006.195.706
Khác	451.020.498	193.194.188
Cộng	3.382.061.308	3.199.389.894

V.7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Error! Not a valid link.

V.8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	31/12/2017 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.283.030	19.908.178	6.625.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.448.926	56.448.926	68.046.645	50.046.645
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.522.404	3.522.404
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	122.707.844	122.707.844	-
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và cđ	-	296.006	6.244.769	5.948.763
Cộng	38.448.926	194.735.806	222.429.840	66.142.960

V.9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	3.047.838.706	3.069.188.706
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	<i>3.047.838.706</i>	<i>3.069.188.706</i>
- Ngân hàng ĐT&PT Tuyên Quang	3.006.195.706	3.006.195.706
-Phí Sở tài chính	41.643.000	41.643.000
-Lãi vay phải trả	-	21.350.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	3.047.838.706	3.069.188.706

V.10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Error! Not a valid link.

V.11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2017		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017		01/01/2017	
	VND				VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Tuyên Quang	11.793.538.300	11.793.538.300	988.000.000	2.231.340.928	13.036.879.228	13.036.879.228
Ngân hàng phát triển	1.443.300.000	1.443.300.000		400.000.000	1.843.300.000	1.843.300.000
BQL DA lâm trường Tuyên Bình	9.052.100.300	9.052.100.300		1.472.251.080	10.524.351.380	10.524.351.380
Kho bạc nhà nước				159.089.848	159.089.848	159.089.848
Trương Phúc An	310.138.000	310.138.000			310.138.000	310.138.000
Nguyễn Hồng Thái	130.000.000	130.000.000	130.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Vay đối tượng khác	858.000.000	858.000.000	858.000.000			
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	11.793.538.300	11.793.538.300	988.000.000	2.231.340.928	13.036.879.228	13.036.879.228

V.12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	6.583.481.080	66.939.350	-	6.650.420.430
Lãi Năm nay			146.836.853	146.836.853
Giảm khác			(146.836.853)	(146.836.853)
Số dư tại 31/12/2016	6.583.481.080	66.939.350	-	6.650.420.430
Số dư tại 01/01/2017	6.583.481.080	66.939.350	-	6.650.420.430
Tăng vốn trong năm	5.783.704.610		189.600.236	5.783.704.610
Lãi trong năm			(189.600.236)	189.600.236
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(189.600.236)
Số dư tại 31/12/2017	12.367.185.690	66.939.350	-	12.434.125.040

VI. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

VI.1. DOANH THU BÁN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu	13.284.321.216	9.095.481.945
Doanh thu bán hàng	13.284.321.216	9.095.481.945
Cộng		

VI.2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng đã bán	10.953.000.806	6.695.633.379
Cộng	10.953.000.806	6.695.633.379

VI.3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	495.839	1.349.416
Cộng	495.839	1.349.416

VI.4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	75.154.896	-
Cộng	75.154.896	-

VI.5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.176.627.464	2.339.769.885
Chi phí nhân viên	1.496.017.726	1.433.118.504
Chi phí vật liệu bao bì	54.082.647	71.622.993
Chi phí dụng cụ đồ dùng	114.717.099	225.532.280
Chi phí Khấu hao TSCĐ	102.567.145	45.325.008
Thuế, phí và lệ phí	58.507.764	35.951.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.599.846	461.264.117
Chi phí bằng tiền khác	250.135.237	66.955.513
Cộng	2.176.627.464	2.339.769.885

VI.6. THU NHẬP KHÁC

Error! Not a valid link.

VI.7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nộp phạt tiền chậm nộp thuế	770.736	
Các khoản khác	2.906.803	73.460.736
Cộng	3.677.539	73.460.736

VI.8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính, 10% đối với dịch vụ trồng rừng.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	246.049.162	301.068.207
+ Các khoản điều chỉnh tăng	37.073.372	109.165.019
<i>Các khoản chi không được trừ</i>	<i>37.073.372</i>	<i>109.165.019</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	283.122.534	410.233.226
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	56.273.346	82.046.645
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	175.580	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	56.448.926	82.046.645

VII. THÔNG TIN KHÁC

VII.1. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

VII.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương đã được điều chỉnh theo Biên bản duyệt Quyết toán tài chính của Sở tài chính.

VII.3. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c)
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c)
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c)
- Lưu VT,KT

**CHỦ TỊCH KIỂM
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hồng Thái

Số: 02/BC-CT

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 3. năm 2018

**BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG
CỦA DOANH NGHIỆP**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp

Công ty đã ban hành quy chế trả lương, chi thưởng, hàng năm rà soát, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, thực hiện trả lương, thưởng cho người lao động theo quy chế trả lương, thưởng của Công ty.

b) Quỹ tiền lương kế hoạch

Quỹ tiền lương kế hoạch được xác định trên cơ sở số lao động, viên chức quản lý chuyên trách kế hoạch và mức tiền lương bình quân kế hoạch gắn với các chỉ tiêu thực hiện của năm Căn cứ vào hệ số lương cấp bậc, chức vụ quy định trong Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ và Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9/9/2013 về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9/9/2013 về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

Tiền lương của người lao động được hưởng theo nguyên tắc làm công việc gì hưởng lương theo công việc đó, giữ chức vụ gì hưởng lương và phụ cấp chức vụ đó gắn với kết quả.

Tiền thưởng của người lao động để thưởng cuối năm hoặc đột xuất trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của tập thể, cá nhân.

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp do Công ty không đủ điều kiện để chi trả theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 Quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý trong Công ty TNHH một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn

điều lệ. Vì vậy Công ty áp dụng đối với người quản lý doanh nghiệp: 60% mức lương quy định theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016).

**BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2017**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017		Năm báo cáo 2018
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Hạng công ty được xếp		III	III	III
II	Tiền lương của lao động				
1	Lao động	Người	80,00	76,00	70,00
2	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	5,64	5,95	6,20
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	5.150,40	5.430,64	5.580,00
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Tr.đồng	91,03	116,08	116,08
5	Thu nhập bình quân	Tr.đồng/tháng	5,64	6,04	6,5
III	Tiền lương của người quản lý				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	3,00	3,00	3,00
2	Mức lương cơ bản bình quân	Tr. đồng/tháng	2.400,0	2.400,00	2.400,00
3	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	414,32	435,04	417,60
4	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/tháng	11,51	12,08	11,60
5	Quỹ tiền thưởng	Tr.đồng	53,82		
6	Tiền thưởng, thu nhập	Tr.đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Tr.đồng/tháng	11,51	12,08	12,08

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Tuyên Quang (B/c)
- Sở kế hoạch và đầu tư Tuyên Quang (B/c)
- Bộ kế hoạch và đầu tư (B/c)
- Lưu VT,KT

**CHỦ TỊCH KIỂM
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Hồng Thái